

UBND THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH
TRƯỜNG MẦM NON SỐ 4

Số: 05 /QĐ-MNS4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nam Định, ngày 09 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu – chi NS
năm 2025 của trường Mầm non Số 4

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON SỐ 4

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày tháng 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ vào Quyết định số 1150/QĐ-PGDĐT ngày 27/12/2024 của Trường phòng Giáo dục và đào tạo TP Nam Định về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của đề nghị của Bộ phận tài vụ của nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2025 của trường trường Mầm non Số 4 (theo các biểu đính kèm). Công khai tại trang thông tin điện tử của nhà trường: <http://c0so4.ninhbinh.edu.vn/cong-khai>

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài vụ nhà trường và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng VHXH
- Lưu :VT.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Thanh Hà

Trần Thanh Hà

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị 4 Trường Mầm non Số 4

Chương: 822

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
NĂM 2025**

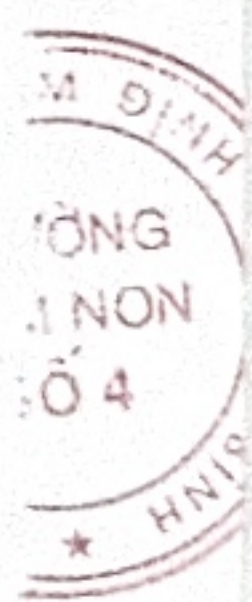
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
				
1.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				



b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
				
3.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.869,3	3.853	99.59%	99.93%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	152,460	152,460	100%	100%
3.3	Kinh phí thưởng theo NĐ73	197,511	197.511	100%	100%



4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi Chương trình mục tiêu				
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i>				
2	Chi Chương trình mục tiêu				
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)</i>				

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường Mầm non số 4

Mã DVQHNS: 1132908

Mã cấp NS: 4



Người ký: Lê Thị Sơn
Ngày ký: 24/02/2025 16:44:53
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KIBNN Số 4
Mã DVQHNS: 1132908
Mã cấp NS: 4

Mã số 204
Ký hiệu: 01a-SDKP/DVDT

BẢNG DỜI CHIỀU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2025

Mã nguồn ngân sách NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lấy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
13	071	00000	0	3.877.000.000	3.853.301.143	3.853.301.143	3.853.301.143	3.853.301.143	3.853.301.143	0	0	0	0
15	071	00000	0	0	152.460.000	152.460.000	152.460.000	152.460.000	152.460.000	0	0	0	0
18	071	00000	0	204.000.000	197.511.180	197.511.180	197.511.180	197.511.180	197.511.180	0	0	0	0
28	071	00000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	16.000.000	0
Cộng:			0	4.081.000.000	4.203.272.323	4.203.272.323	4.203.272.323	4.203.272.323	4.203.272.323	0	0	16.000.000	0
Phần KIBNN ghi:													
13	071	00000	0	0	3.853.301.143	3.853.301.143	3.853.301.143	3.853.301.143	3.853.301.143	0	0	0	0
18	071	00000	0	0	197.511.180	197.511.180	197.511.180	197.511.180	197.511.180	0	0	0	0

Ghi chú: KIBNN chỉ ghi vào "Phần KIBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KIBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KIBNN: Số liệu đơn vị hoàn toàn chính xác, chênh lệch cột 2 so với KB do sắp nhập tính

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 4 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 4 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường Mầm non số 4

Mã DVQHNS: 1132908

Mã cấp NS: 4



Người ký: Lê Thị Sáu
Ngày ký: 04/02/2026 16:44:33
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực V-PGD số 4
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
13	071	00000	0	3.877.000.000	3.853.301.143	3.853.301.143	3.853.301.143	3.853.301.143	3.853.301.143	0	0	0	0
15	071	00000	0	0	152.460.000	152.460.000	152.460.000	152.460.000	152.460.000	0	0	0	0
18	071	00000	0	204.000.000	197.511.180	197.511.180	197.511.180	197.511.180	197.511.180	0	0	0	0
28	071	00000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	16.000.000	0
Cộng:				0	4.081.000.000	4.203.272.323	4.203.272.323	4.203.272.323	4.203.272.323	0	0	16.000.000	0
Phần KBNN ghi:													
13	071	00000	0	0	3.853.301.143	3.853.301.143	3.853.301.143	3.853.301.143	3.853.301.143	0	0	0	0
18	071	00000	0	0	197.511.180	197.511.180	197.511.180	197.511.180	197.511.180	0	0	0	0

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN: Số liệu đơn vị hoàn toàn chính xác, chênh lệch cột 2 so với KB do sắp nhập tính

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 4 tháng 2 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 4 tháng 2 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường Mầm non số 4

Mã DVQHNS: 1132908

Mã cấp NS: 4



Người ký: Lê Thị Sáu
Ngày ký: 04/02/2025 16:50:51
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KENN Khu vực V-PGD
số 4
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN					Tạm ứng			Thực chi			Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo			
Lương theo ngạch, bậc	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4			
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	071	6001	00000	0	0	1.962.176.941	1.962.176.941	1.962.176.941	1.962.176.941			
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	59.748.000	59.748.000	59.748.000	59.748.000			
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	071	6105	00000	0	0	67.130.733	67.130.733	67.130.733	67.130.733			
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	674.908.455	674.908.455	674.908.455	674.908.455			
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	2.808.000	2.808.000	2.808.000	2.808.000			
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	202.793.274	202.793.274	202.793.274	202.793.274			
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	389.685.710	389.685.710	389.685.710	389.685.710			
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	66.803.284	66.803.284	66.803.284	66.803.284			
Kinh phí công đoàn	13	071	6303	00000	0	0	18.672.366	18.672.366	18.672.366	18.672.366			
Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000	0	0	22.267.754	22.267.754	22.267.754	22.267.754			
Tiền điện	13	071	6501	00000	0	0	21.514.350	21.514.350	21.514.350	21.514.350			
Tiền nước	13	071	6502	00000	0	0	9.498.655	9.498.655	9.498.655	9.498.655			
Tiền vệ sinh, môi trường	13	071	6504	00000	0	0	5.360.736	5.360.736	5.360.736	5.360.736			
Chi khác	13	071	6549	00000	0	0	11.920.545	11.920.545	11.920.545	11.920.545			
Văn phòng phẩm	13	071	6551	00000	0	0	9.188.000	9.188.000	9.188.000	9.188.000			

Cước phí điện thoại (Không bao gồm khoản điện thoại); thuế bao đường điện thoại; fax	13	071	6601	00000	0	0	5.779.950	5.779.950	5.779.950	5.779.950
Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	13	071	6605	00000	0	0	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
Khác	13	071	6649	00000	0	0	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
Khoản công tác phí	13	071	6704	00000	0	0	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000
Thuế đào tạo lại cán bộ	13	071	6758	00000	0	0	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
Nhà cửa	13	071	6907	00000	0	0	31.610.000	31.610.000	31.610.000	31.610.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	071	6949	00000	0	0	43.524.000	43.524.000	43.524.000	43.524.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	071	7001	00000	0	0	7.185.600	7.185.600	7.185.600	7.185.600
Chi khác	13	071	7049	00000	0	0	3.024.000	3.024.000	3.024.000	3.024.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	071	7053	00000	0	0	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	13	071	7951	00000	0	0	28.296.711	28.296.711	28.296.711	28.296.711
Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	13	071	7954	00000	0	0	3.144.079	3.144.079	3.144.079	3.144.079
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	15	071	7766	00000	0	0	152.460.000	152.460.000	152.460.000	152.460.000
Thương xuyên	18	071	6201	00000	0	0	196.311.180	196.311.180	196.311.180	196.311.180
Thương đột xuất	18	071	6202	00000	0	0	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
Cộng:					0	0	4.203.272.323	4.203.272.323	4.203.272.323	4.203.272.323

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.
Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 4 tháng 2 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 4 tháng 2 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)